

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02 /2020/DS-PT

Ngày: 11/02/2020

V/v chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải Minh

Các Thẩm phán: Ông Vi Văn Chắt và ông Nguyễn Hữu Hà

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Phú- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa: Ông Ngô Văn Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 12/2020/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-PT ngày 04/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị Q - Sinh năm 1949

Địa chỉ: Xóm Y, xã Y, huyện Đ, Nghệ An.

Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Bùi Thị Thu H – Sinh năm 1984

Địa chỉ: Xóm YH (Nay xóm H), xã Y, huyện Đ, Nghệ An.

Có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Hoàng Văn K - Sinh năm 1943

Địa chỉ: Xóm Y, xã Y, huyện Đ, Nghệ An.

(Vắng mặt) Ủy quyền cho bà Lê Thị Q tham gia tố tụng.

+ Cháu Hoàng Thu T – Sinh năm 2009 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm YH (Nay xóm H), xã Y, huyện Đ, Nghệ An.

Đại diện theo pháp luật cho cháu Thủy chị Bùi Thị Thu H (Mẹ đẻ)

Trú tại: Xóm H, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong Đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2018, lời khai quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn K trình bày:

Anh Hoàng Xuân S là con trai thứ 3 của ông K và bà Q. Anh S có vợ là chị Bùi Thị Thu H và có 01 con gái Hoàng Thu T sinh năm 2009.

Năm 2012 anh S mất do bệnh hiểm nghèo và không để lại di chúc. Di sản của anh S là 03 thửa đất gồm: thửa số 120, tờ bản đồ số 8 tại xóm YH, xã Y, huyện Đ (diện tích 263m²); thửa đất số 17008.04.815 lô số 4 (diện tích 164,5m² - nay định danh thửa số 528) và thửa số 17008.04.815 lô số 3 (diện tích 164,5m² - nay định danh thửa 527) đều thuộc tờ bản đồ số 4 (nay định danh tờ bản đồ số 09), tại xóm X, xã N, huyện N (nay là thị xã T), tỉnh Nghệ An. Các thửa đất này đều đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh S và là tài sản của anh S có trước hôn nhân. Hai thửa đất tại thị xã T chưa sử dụng và được định giá là 658.000.000 đồng mỗi thửa. Riêng thửa đất số 120 được định giá là 526.000.000 đồng tại xã Y thì vào năm 2016, chị H đã xây dựng nhà cửa trên đất; khi chị H xây, ông bà chỉ chấp nhận cho xây dựng trên ½ diện tích đất nhưng chị H đã không thực hiện đúng yêu cầu của ông bà.

Ngoài ra, anh S còn để lại số tiền 733.039.288 đồng theo các tài khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán tại Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam nhưng vào năm 2015, vợ chồng ông bà và chị H, cháu T đã thỏa thuận phân chia cụ thể: ông bà nhận 200.000.000 đồng còn mẹ con chị H nhận 533.000.000 đồng. Việc chia tiền đã kết thúc.

Nay, ông bà yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của anh S theo quy định của pháp luật. Ông bà yêu cầu được nhận 01 thửa đất tại thị xã T và 01 phần đất tại thửa 120 (thuộc xã Y). Ông bà đề nghị trước khi chia thừa kế thửa 120 cần trích 87m² đất cho thêm cháu T để sau này cháu đảm nhận nhiệm vụ thờ cúng bố. Số đất còn lại ông bà yêu cầu nhận ½ tương ứng với 88m² và nhận bằng hiện vật chứ không nhận tiền. Còn các tài sản của chị H tạo lập trên phần đất ông bà được nhận thì chị H phải có nghĩa vụ tháo dỡ vì đây là những tài sản do chị H tự ý xây dựng nên và không được sự cho phép của ông bà.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: bà Q đồng ý chịu toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; không yêu cầu tòa án xem xét giải quyết.

- Bị đơn chị Bùi Thị Thu H đồng thời là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cháu Hoàng Thu T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cháu T - luật sư Nguyễn Thị H - trình bày: Anh S có để lại 03 thửa đất có trước hôn nhân như trình bày của nguyên đơn. Sau khi anh S mất, mọi nghĩa vụ thuế đối với đất đều do chị H nộp. Vào năm 2016, ông K bà Q đồng ý nên chị H đã xây dựng nhà trên thửa 120 để mẹ con có chỗ ở và thờ cúng anh S. Phần nhà xây trên ½ diện tích đất như yêu cầu của bà Q còn phần

sân - mái tôn gắn với nhà, vườn, chuồng gà thì là những thứ cần thiết nên chị H cũng tạo lập thêm để đảm bảo cho sinh hoạt của mẹ con.

Nay, bà Q ông K yêu cầu chia di sản thừa kế là 03 thửa đất nêu trên thì chị H đề nghị Tòa án chấp nhận cho chị nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình lại cho con gái là cháu T và với tư cách là người đại diện hợp pháp của con gái, chị H đồng ý nhận 01 lô đất thừa kế tại thị xã T; riêng thửa đất 120 tại xã Y thì chị H yêu cầu giao toàn bộ cho cháu T mà không chia. Do anh S bị bệnh hiểm nghèo nên trước khi mất đã vay nợ rất nhiều tiền để chạy chữa nhiều nơi ở Hàn Quốc và Việt Nam trong số đó có anh Nguyễn Trọng H (vay 7500 Đôla Mỹ) và anh Hà Văn T (vay 4700 Đôla Mỹ) nhưng chưa trả vì lúc đó, anh H và anh T vẫn còn lao động tại Hàn Quốc. Trong thời gian kết hôn, do kinh tế khủng hoảng nên thu nhập hàng tháng của anh S tại Hàn Quốc dao động từ 1000 Đôla Mỹ đến 2000 Đôla Mỹ nhưng anh S chỉ chuyển khoản về cho chị số tiền 6.067 Đôla Mỹ. Chị H thừa nhận biết anh S có Sổ tiết kiệm 24.000 Đôla Mỹ song anh S không sử dụng số tiền này vào mục đích trả nợ.

Sau khi anh S mất, cuối năm 2012 và năm 2013, chị H đã vay mượn tiền gia đình bên ngoại để trả cho họ. Tại thời điểm trả nợ, mặc dù chị biết anh S có tiền tiết kiệm trong Ngân hàng nhưng vì tình nghĩa vợ chồng nên chị tự nguyện trả khoản nợ này mà không muốn sử dụng tiền riêng của anh S để chi trả. Vào năm 2015, khi chia thừa kế số tiền trong tài khoản của anh S, chị H cũng không thông báo cho ông K – bà Q biết việc chị trả nợ thay chồng vì cho rằng đây là việc riêng của gia đình chị.

Trường hợp phải chia thửa 120 theo thừa kế thì chị H đề nghị Tòa án xem xét khấu trừ nghĩa vụ di sản của anh S trước khi chia là khoản tiền chị H trả nợ cho anh Nguyễn Trọng H (7.500 USD) và anh Hà Văn T (4.700 Đôla Mỹ). Sau khi trừ đi số tiền này vào trị giá thửa đất số 120, đồng thời trích chia thêm 87m² đất cho cháu T để cháu có điều kiện thực hiện thờ cúng cha rồi thực hiện việc chia thừa kế theo pháp luật. Chị H đề nghị cho cháu T được nhận thừa kế toàn bộ thửa đất 120 và giao tiền chênh lệch cho ông K – bà Q nếu có.

Quá trình giải quyết vụ án, chị H chỉ cung cấp được 1 số hóa đơn chứng từ chi trả tiền chữa bệnh của anh S tại Bệnh viện B còn hóa đơn tiền chữa bệnh ở Hàn Quốc thì do chị không biết tiếng Hàn Quốc cũng như không có tiền dịch thuật các hóa đơn nên không cung cấp cho Tòa án. Tại phiên tòa, chị H giao nộp thêm một số tài liệu bằng tiếng Hàn Quốc chưa được dịch thuật để chứng minh số tiền chữa bệnh tại Hàn Quốc và yêu cầu Tòa án xem xét.

Các tài sản gắn liền trên thửa đất 120 do chị H tạo lập năm 2016 thì chị không yêu cầu xem xét giải quyết.

Chị H, bà Q không có ý kiến gì về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Quá trình giải quyết vụ án, *anh Hà Văn T (và vợ là Phạm Thị Minh T)* trình bày trong thời gian anh S bị bệnh tại Hàn Quốc có vay của anh T 4.700 Đôla Mỹ và đến cuối năm 2012 thì chị H mang số tiền 4.700 Đôla Mỹ đến trả cho chị T. *Anh Nguyễn Trọng H* có văn bản trình bày trong thời gian anh Sơn bị

bệnh tại Hàn Quốc có vay của anh H 7.500 Đôla Mỹ và đến năm 2013 thì chị H mang số tiền 150.000.000 đồng đến trả cho anh Hiến.

Với nội dung trên Bản án sơ thẩm số 36/2019/DSST ngày 38/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đô Lương quyết định: Áp dụng khoản 5 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Khoản 1 Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 140, Điều 141; Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 3 Điều 69, Điều 76, Điều 77 Luật hôn nhân gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chia di sản thừa kế của anh Hoàng Xuân S cho những người thừa kế, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Hoàng Xuân K và bà Lê Thị Q các tài sản gồm:

+ Thửa đất số 17008.04.815 lô số 04, diện tích 164,5m², tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 528, tờ bản đồ số 09) tại xóm X, xã N, huyện N (nay là thị xã T), tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 484469, sổ vào sổ cấp Giấy H00027 do UBND huyện N cấp ngày 19/7/2007 mang tên chủ sử dụng Hoàng Xuân S.

+ Diện tích 77,8m² đất thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 08 tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 174772, sổ vào sổ cấp Giấy H00978 do UBND huyện Đ cấp ngày 03/3/2009 mang tên chủ sử dụng Hoàng Xuân S. Đất được đánh dấu trên sơ đồ trong Bản án, ký hiệu khu vực B, định vị:

Phía Nam giáp thửa đất 178 (tờ bản đồ số 08) kích thước 15m;

Phía Bắc giáp phần đất chia cho cháu Thủy, kích thước 14,98m;

Phía Đông giáp mương thoát nước, kích thước 5,19m;

Phía Tây giáp thửa đất 114, kích thước 5,15m.

Giao cho bà Q - ông K sở hữu phần bờ tường rào phía Tây + Nam và 01 chuồng gà trên phần đất được chia.

Chị Bùi Thị Thu H có nghĩa vụ tháo dỡ phần bờ tường rào phía Đông và thu hoạch các cây cối để giao phần đất đã chia cho ông K – bà Q khi có yêu cầu thi hành án dân sự.

- Chia cho cháu Hoàng Thu T các tài sản gồm:

+ Thửa đất số 17008.04.815 lô số 03, diện tích 164,5m², tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 527, tờ bản đồ số 09) tại xóm X, xã N, huyện N (nay là thị xã T), tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 484467, sổ vào sổ

cấp Giấy H00028 do UBND huyện Nghĩa Đàn cấp ngày 19/7/2007 mang tên chủ sử dụng Hoàng Xuân Sơn.

+ Diện tích 185,2m² đất thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 08 tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 174772, sổ vào sổ cấp Giấy H00978 do UBND huyện Đ cấp ngày 03/3/2009 mang tên chủ sử dụng Hoàng Xuân S. Đất được đánh dấu trên sơ đồ trong Bản án, ký hiệu khu vực A, định vị:

Phía Nam giáp phần đất giao cho ông K – bà Q, kích thước 14,98m;

Phía Bắc giáp phần đất chia cho thửa đất 119, kích thước 15,78m;

Phía Đông giáp nương thoát nước, kích thước 12,3m;

Phía Tây giáp thửa đất 114 và thửa 113, kích thước 3,35m + 8,96m = 12,31m.

Chị Bùi Thị Thu H có nghĩa vụ quản lý các tài sản của cháu Hoàng Thu T cho đến khi cháu T đủ 15 tuổi. Trường hợp cháu T đã đủ 15 tuổi nhưng bị mất năng lực hành vi dân sự thì chị H tiếp tục quản lý cho đến khi cháu T được khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Chị H có nghĩa vụ đại diện cho cháu T trong các giao dịch dân sự liên quan đến những tài sản này vì lợi ích của cháu Thủy.

Ngoài ra bản án sơ thẩm có tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06/9/2019 chị Bùi Thị Thu H làm đơn kháng cáo với nội dung:

- Khi phát bệnh ở nước ngoài anh S chồng chị có nợ một số bạn bè cụ thể anh Nguyễn Trọng H 7.500 USD, anh Hà Văn T 4.700 USD và cuối năm 2012 và 2013 chị đã trực tiếp trả nợ cho chồng nay chị yêu cầu được khấu trừ nghĩa vụ trước khi chia di sản thừa kế của anh S.

- Chị đề nghị được giữ nguyên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, chị không đồng ý trích cho ông K, bà Q 77,8m² mà đề nghị trích bằng tiền cho ông K, bà Q.

Tại phiên tòa các đương sự tự thỏa thuận được với nhau về việc giao cho cháu T sử dụng 77,8m² đất tại thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An và chị H có nghĩa vụ trả cho ông K, bà Q số tiền 250.000.000đ tương đương với diện tích 77,8m².

Nội dung kháng cáo còn lại chị H đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bà Q không chấp nhận nội dung kháng cáo của chị H mà cho rằng trước khi chết anh S không còn nợ ai, chị H không cung cấp được tài liệu thể hiện anh Sơn có nợ anh H và anh T đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đối với kháng cáo của chị H cho rằng trước khi chết anh S đã vay của anh Nguyễn Trọng H 7500USD và vay của anh Hà Văn T 4.700USD, số nợ này chị đã trả cho anh H và anh T vào năm 2012, 2013. Cấp sơ thẩm không khấu trừ nghĩa vụ của anh S trước khi chia thừa kế là không đúng quy định. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm chị H không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện anh Sơn có vay tiền của anh H và anh T. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận với nhau giao cho cháu T được sử dụng 77,8m² đất tại thửa số 120 tờ bản đồ số 8, xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An, chị H đồng ý trích lại cho ông K, bà Q số tiền 250.000.000đ. Xét sự thỏa thuận của các đương sự và tự nguyện đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm giao các thửa đất cho các đương sự nhưng không quyết định giao cho các đương sự loại đất gì và không tuyên các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất là chưa đầy đủ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm theo hướng phân tích trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Chị H là trong hạn luật định có nộp dự phí kháng cáo nên hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của chị Bùi Thị Thu H:

[2.1]. Kháng cáo về nội dung về khấu trừ nghĩa vụ trước khi chia di sản thừa kế. Cụ thể khấu trừ số tiền chị đã trực tiếp trả nợ cho anh Nguyễn Trọng H 7.500 USD và Hà Văn T 4.700USD, năm 2012 và năm 2013 chị đã trực tiếp trả cho anh H và anh T. Đây là số tiền anh S chồng chị vay nợ để chữa bệnh trước khi mất. Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn không chấp nhận việc khấu trừ vì cho rằng, việc vay mượn chỉ là sự dàn dựng chứng cứ của bị đơn với anh T và anh H; trước đây khi thực hiện việc phân chia di sản là tiền mặt trong tài khoản tiết kiệm của anh S (733.039.288 đồng), chưa bao giờ chị H thông báo về việc vay - trả nợ cũng như yêu cầu khấu trừ. Hơn nữa, trước khi mất, anh S còn có 24.000 Đôla Mỹ tiền tiết kiệm, 6.067 Đôla Mỹ gửi vào tài khoản của chị H cũng như các khoản tiền mặt chuyển gửi qua tay bạn bè về nước.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngoài sự xác nhận của anh H và anh T, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác có sự thừa nhận từ phía anh S thể hiện nội dung giữa anh S – anh H, anh T có phát sinh giao dịch vay số tiền 12.200 Đôla Mỹ. Sau khi anh S mất, chị H cũng không thông báo cho bà Q biết về số nợ cũng như việc chị H thực hiện trả nợ. Như vậy, chưa đủ căn cứ để khẳng định, khi còn sống, anh S vay tiền của anh T, anh H để chữa bệnh nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của chị H về việc khấu trừ số tiền 12.200 Đôla Mỹ nghĩa vụ tài sản của anh S khi chia di sản thừa kế. Tại phiên tòa phúc thẩm chị H cũng không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ thể hiện việc anh S có vay tiền anh T, anh H nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của chị

H đối với yêu cầu này. Chị H có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác khi có đầy đủ chứng cứ.

[2. 2] Đối với kháng cáo đề nghị trích 77,8m² đất tại thửa số 120, tờ bản đồ số 8, tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An bằng tiền cho ông K và bà Q thấy rằng: Tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn đã tự nguyện thỏa thuận với nhau cụ thể: Bà Q và ông K giao lại cho cháu T được quyền sử dụng phần đất được chia có diện tích 77,8 m² tại thửa số 120, tờ bản đồ số 08, diện tích 263m² tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Chị H có nghĩa vụ trích cho bà Q, ông K số tiền 250.000.000đ tương đương với giá trị diện tích 77,8 m² đất tại thửa số 120, tờ bản đồ số 08, diện tích 263m² tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, đúng quy định của pháp luật cần chấp nhận. Do chấp nhận sự thỏa thuận của cá đương sự nên cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao cho cháu Hoàng Thu T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 263m² tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An và Chị Bùi Thị Thu H có nghĩa vụ trích cho bà Lê Thị Q và ông Hoàng Văn K số tiền 250.000.000đ(hai trăm năm mươi triệu đồng) tương đương với diện tích 77,8m².

[3]. Về án phí: Kháng cáo của chị H được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Q và ông K đều là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự theo qui định.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 308 BLTTDS: Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Bùi Thị Thu Hiền; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Áp dụng: Điều 140, Điều 141; Điều 623; Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 69, Điều 76, Điều 77 Luật hôn nhân gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của chị Bùi Thị Thu H về yêu cầu trích nghĩa vụ khoản tiền vay của anh T và anh H số tiền 12.200 USD.Chị Hiền có quyền khởi kiện khi có đầy đủ chứng cứ.

[2]. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc bà Q và ông K giao lại cho cháu T được quyền sử dụng phần đất được chia có diện tích 77,8 m² tại thửa số 120, tờ bản đồ số 08, diện tích 263m² tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Chị H có nghĩa vụ trích cho bà Q, ông K số tiền 250.000.000đ.

Giao cho cháu Hoàng Thu T được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 120, tờ bản đồ số 8, diện tích 263m² tại xóm YH, xã Y, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Chị

Bùi Thị Thu H có nghĩa vụ trích cho bà Lê Thị Q và ông Hoàng Văn K số tiền 250.000.000đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Chị Bùi Thị Thu H có nghĩa vụ quản lý các tài sản của cháu Hoàng Thu T cho đến khi cháu T đủ 15 tuổi. Trường hợp cháu T đã đủ 15 tuổi nhưng bị mất năng lực hành vi dân sự thì chị H tiếp tục quản lý cho đến khi cháu T được khôi phục năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

Chị H có nghĩa vụ đại diện cho cháu T trong các giao dịch dân sự liên quan đến những tài sản này vì lợi ích của cháu T.

Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự".

[3] Về án phí: Chị Bùi Thị Thu H không phải chịu án phí DSPT, trả cho chị H số tiền 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0005205 ngày 12/9/2019.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự
- VKSND tỉnh Nghệ An
- Tòa án nhân dân huyện Đô Lương
- Chi cục THADS H. Đô Lương
- Lưu Hồ sơ, VP

Nguyễn Thị Hải Minh